

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN
VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 6
NĂM HỌC 2023 - 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 07 /TB-HĐXTVC

Quận 6, ngày 18 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

**Về triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự xét tuyển ở Vòng 2 kỳ xét tuyển
viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo quận 6 năm học 2023-2024**

Căn cứ Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức; Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quy định nội dung, mức chi tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức; thi (xét) nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân quận 6 về phê duyệt Danh sách thí sinh đủ điều kiện tham dự kỳ xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo quận 6 năm học 2023-2024;

Hội đồng xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo quận 6 năm học 2023-2024 thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự xét tuyển Vòng 2 kỳ xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo quận 6 năm học 2023-2024;

(Đính kèm Danh sách triệu tập thí sinh tham dự kiểm tra, sát hạch và Danh mục tài liệu tham khảo).

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, MỨC THU PHÍ XÉT TUYỂN

1. Thời gian thu phí xét tuyển: từ ngày 19/01/2024 đến hết ngày 24/01/2024 (trong giờ hành chính).

2. Địa điểm thu phí xét tuyển: Phòng Giáo dục và Đào tạo quận 6 – Lầu 4, Ủy ban nhân dân quận 6, địa chỉ 107 Cao Văn Lầu, Phường 1, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Mức thu phí xét tuyển: 400.000 đồng/thí sinh.

II. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC KIỂM TRA, SÁT HẠCH

1. Thời gian tổ chức kiểm tra, sát hạch:

Vào lúc: 07 giờ 15 phút, ngày 27 tháng 01 năm 2024 (thứ Bảy).

2. Địa điểm tổ chức kiểm tra, sát hạch:

Trường Trung học cơ sở Bình Tây quận 6 (Địa chỉ: Số 36A đường Bình Tây Phường 1, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh).

* Lưu ý:

- Riêng các thí sinh dự thi vị trí Giáo viên trung học cơ sở hạng III, Giáo viên tiểu học hạng III, Giáo viên mầm non hạng III ngoài tham khảo các nội dung tại Danh mục tài liệu tham khảo, chuẩn bị 01 kế hoạch bài dạy.

- Hội đồng xét tuyển viên chức không giải quyết và xem như thí sinh không tham dự kỳ xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo quận 6 năm 2023-2024 đối với những trường hợp thí sinh không thực hiện đóng lệ phí xét tuyển trong thời gian quy định tại khoản 1, Mục I Thông báo này.

- Thí sinh xem thời gian chi tiết, địa điểm kiểm tra, sát hạch và có mặt tại phòng kiểm tra, sát hạch trước giờ kiểm tra, sát hạch 15 phút; Hội đồng xét tuyển viên chức không giải quyết những trường hợp thí sinh đến trễ giờ quy định, không đúng thành phần đã đăng ký dự tuyển.

- Khi đến dự kiểm tra, sát hạch, thí sinh mang theo: Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân bản chính, Biên nhận hồ sơ để cán bộ kiểm tra, sát hạch kiểm tra, đối chiếu; giấy, bút và những vật dụng cần thiết cho chuyên môn để dự kiểm tra, sát hạch.

- Thí sinh tham gia kiểm tra, sát hạch mặc trang phục lịch sự, văn minh.

III. CÁCH THỨC TIẾN HÀNH KIỂM TRA, SÁT HẠCH

- Thí sinh bốc thăm nội dung kiểm tra, sát hạch và chuẩn bị.

- Trình bày theo nội dung câu hỏi đã bốc thăm.

- Trả lời các câu hỏi của Ban kiểm tra, sát hạch.

Sau khi dự kiểm tra, sát hạch, thí sinh tiếp tục theo dõi trên trang thông tin điện tử (<http://www.quan6.hochiminhcity.gov.vn/>) của Ủy ban nhân dân quận 6 để biết kết quả xét tuyển kỳ xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo quận 6 năm học 2023-2024. /.

Nơi nhận:

- TT UBND quận: CT (để báo cáo);
- VP UBND quận (đăng tải trên Trang Thông tin điện tử quận 6);
- P.VH&TT quận (phối hợp VP UBND quận đăng tải trên Trang Thông tin điện tử quận 6);
- P.GD&ĐT quận;
- Lưu: VT, PNV (2b).

}

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND QUẬN
Lê Thanh Bình

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN THAM DỰ KỲ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2023 - 2024
(Kèm theo Thông báo số 01/TB-HĐXTVC ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng xét tuyển viên chức)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bằng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
1	Lưu Nguyễn Kim Châu	12/11/1996	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Cao đẳng	Giáo dục mầm non				MNRĐ 1	
2	Đinh Thị Ánh Linh	19/09/2000	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.06	Đại học	Giáo dục mầm non				MNRĐ 1	
3	Đào Thu Trang	20/10/2000	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Cao đẳng	Giáo dục mầm non				MNRĐ 1	Dân tộc Hoa
4	Trần Thị Diễm My	24/01/1998	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.06	Đại học	Giáo dục mầm non				MNRĐ 2	
5	Nguyễn Thị Mỹ Hương	15/07/2001	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.06	Đại học	Giáo dục mầm non				MNRĐ 2	
6	Nguyễn Ngọc Thu Hương	14/12/1996	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNRĐ 3	
7	Lê Thị Kim Tiếng	30/08/1982	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Cao đẳng	Giáo dục mầm non				MNRĐ 3	
8	Nguyễn Thị Bích Trâm	25/01/2001	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Cao đẳng	Giáo dục mầm non				MNRĐ 4	
9	Trần Ngọc Bảo Nguyễn	11/06/2000	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.06	Đại học	Giáo dục mầm non				MNRĐ 4	
10	Nguyễn Thị Hoài Mỹ	06/05/1972	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Sư phạm mầm non				MNRĐ 5	
11	Nguyễn Thị Châu	10/02/1997	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Cao đẳng	Giáo dục mầm non				MNRĐ 5A	
12	Diệp Thị Tuyết Hoa	17/10/1990	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Cao đẳng	Giáo dục mầm non				MNRĐ 6	
13	Trương Nguyễn Tú Sương	01/05/1997	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Cao đẳng	Giáo dục mầm non				MNRĐ 6	
14	Trần Thị Thạch Thảo	11/11/1997	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Cao đẳng	Giáo dục mầm non				MNRĐ 6	
15	Võ Thị Thanh Ngân	07/02/2002	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Cao đẳng	Giáo dục mầm non				MNRĐ 7	
16	Nguyễn Thị Ngọc Chi	25/10/2000	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNRĐ 8	
17	Nguyễn Thị Thanh Ngân	11/02/1995	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNRĐ 8	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bằng khác có liên quan	Đơn vị	Điểm tương đương
18	Nguyễn Trần Hồng Châu	19/12/2000	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNÐ 8	
19	Nguyễn Thị Tuyết Hiếu	07/09/1993	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNÐ 8	
20	Hà Thị Mỹ Ngọc	17/11/1990	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNÐ 8	
21	Hoàng Thị Hồng Hạnh	20/04/1980	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Cao đẳng	Giáo dục mầm non				MNÐ 9	Con thương binh
22	Võ Thị Hồng Thu	06/11/1979	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNÐ 10	
23	Nguyễn Thị Thu Hương	10/10/1995	Nữ	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	Cao đẳng	Kế toán				MNÐ 10	
24	Nguyễn Hoàng Yến	29/08/1999	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNÐ 11	
25	Trần Thị Thảo Mi	14/05/1993	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNÐ 11	
26	Nguyễn Hoàng Ngọc Hân	24/06/2000	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNÐ 11	
27	Nguyễn Thu Hương	09/05/1993	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNÐ 11A	
28	Lê Thị Tuyết Nhung	05/04/2001	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNÐ 11A	
29	Bùi Nguyễn Minh Thư	28/07/2001	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNÐ 11A	
30	Lê Thụy Thùy Trang	26/04/1993	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNÐ 11A	
31	Đỗ Thị Quỳnh Anh	24/01/1986	Nữ	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	Đại học	Kế toán				MNÐ 11A	
32	Trần Thanh Tuyển	20/03/1997	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Cao đẳng	Giáo dục mầm non				MNÐ 12	
33	Nguyễn Thị Hiền	09/09/2001	Nữ	Giáo viên mầm non	Giáo viên mầm non hạng III	V.07.02.26	Đại học	Giáo dục mầm non				MNÐ 14	
34	Hồ Tấn Lợi	30/06/1992	Nam	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	Đại học	Kế toán				MNÐ 14	
35	Lâm Thị Ngọc Ánh	02/12/1987	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				Hy Vọng	
36	Huỳnh Trung Hiếu	04/02/1997	Nam	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	02.008	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ				Hy Vọng	
37	Tạ Thanh Thùy Lan	08/03/1981	Nữ	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	02.008	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ				Hy Vọng	
38	Lê Thị Ánh	31/07/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	Cao đẳng	Kế toán				TH Bình Tiên	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bằng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
39	Hồng Khánh Hải	10/07/1996	Nam	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	Đại học	Kế toán				TH Bình Tiên	Dân tộc Hoa
40	Vũ Thị Châu Hằng	02/03/1987	Nữ	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	Cao đẳng	Kế toán				TH Bình Tiên	
41	Né Khánh Huy	22/09/1984	Nam	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	Đại học	Tài chính - Ngân hàng				TH Bình Tiên	- Dân tộc Hoa - Bộ đội xuất ngũ
42	Nguyễn Ngô Khánh Vy	22/09/1999	Nữ	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	Đại học	Kế toán				TH Bình Tiên	
43	Đào Minh Ngọc	27/10/1995	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Ngôn ngữ Anh			Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm GV Tiếng Anh cấp tiểu học	TH Chi Lăng	
44	Nguyễn Hoàng Lan Ngân	24/11/1995	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Ngôn ngữ Anh			Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm GV Tiếng Anh cấp tiểu học	TH Chi Lăng	
45	Nguyễn Huy Quang	01/09/1987	Nam	Công nghệ thông tin	Nhân viên công nghệ thông tin hạng IV	V.11.06.15	Cao đẳng	Quản trị mạng máy tính				TH Chi Lăng	
46	Trang Kim Anh Hoàng	27/08/1984	Nữ	Giáo viên Tin học	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Cử nhân	Công nghệ thông tin			Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ Sư phạm	TH Đặng Nguyên Cẩn	
47	Trần Trọng Nghĩa	13/08/1995	Nam	Giáo viên Tin học	Giáo viên tiểu học hạng III	V07.03.29	Đại học	Công nghệ thông tin			Nghiệp vụ sư phạm GV Tin học cấp tiểu học	TH Him Lam	
48	Vì Thị Anh	02/01/2001	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Him Lam	Dân tộc Thái
49	Thái Thị Ánh Tuyết	06/07/1996	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Him Lam	
50	Nguyễn Thành Đạt	14/05/2001	Nam	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Him Lam	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bảng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bảng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
51	Phan Thị Ngọc Hân	12/01/1989	Nữ	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	Đại học	Kế toán			Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch kế toán viên	TH Hùng Vương	
52	Ngô Thị Lượm	11/11/1995	Nữ	Giáo viên Tin học	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Sư phạm Tin học				TH Hùng Vương	
53	Nguyễn Thị Hồng Bích	04/06/1988	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Ngữ văn Anh			(Cao đẳng sư phạm Tiếng Anh)	TH Kim Đồng	
54	Trần Thụy Phương Quỳnh	26/08/1997	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Ngôn ngữ Anh			Chứng chỉ Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	TH Kim Đồng	
55	Phan Ngọc Dương	04/07/2001	Nam	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Lam Sơn	
56	Cao Nguyễn Thanh Dũng	27/09/1998	Nam	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Lam Sơn	
57	Lương Thị Mỹ Hà	07/04/2000	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Lam Sơn	
58	Ngô Thị Thu Hiền	08/12/2000	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Lam Sơn	
59	Nguyễn Trần Phương Nghi	21/01/2001	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Lam Sơn	
60	Phạm Đình Khương Nhi	10/09/2001	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Lam Sơn	
61	Nguyễn Ngọc Hồng Phúc	20/12/1999	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Lam Sơn	
62	Lưu Thị Thủy	28/08/1989	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Lam Sơn	
63	Nguyễn Mai Thanh Vy	21/04/2001	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Lam Sơn	
64	Lê Quang Hiền	14/11/1982	Nam	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	Cao đẳng	Kế toán				TH Lam Sơn	
65	Nguyễn Thị Hồng Mai	19/06/1971	Nữ	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	Đại học	Kế toán			Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch kế toán viên	TH Lam Sơn	
66	Ngô Phương Nhi	15/03/1999	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh				TH Nhật Tảo	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bằng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
67	Trần Ngọc Diễm	23/02/2000	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục tiểu học				TH Nhật Tảo	
68	Nguyễn Thị Ngọc Hà	05/10/2001	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục tiểu học				TH Nhật Tảo	
69	Đỗ Thị Nga	15/03/1993	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục tiểu học				TH Nhật Tảo	
70	Huỳnh Thị Ngoan Em	30/10/1993	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục tiểu học				TH Nguyễn Thiện Thuật	
71	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	20/12/1996	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục tiểu học				TH Nguyễn Thiện Thuật	
72	Lý Tháng Nhật Hiền	26/04/1999	Nam	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Nguyễn Thiện Thuật	
73	Trần Thị Thiên Nga	03/01/1997	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục tiểu học				TH Nguyễn Thiện Thuật	
74	Nguyễn Thị Kim Thuận	26/12/1999	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Nguyễn Thiện Thuật	
75	Nguyễn Thụy Ngọc Trần	05/05/1999	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Nguyễn Thiện Thuật	
76	Diệp Bích Vân	25/04/2001	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Nguyễn Thiện Thuật	Dân tộc Hoa
77	Vũ Thị Lan Anh	27/10/2001	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Phạm Văn Chí	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bảng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
78	Phạm Thị Trúc Phương	14/01/1997	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Phạm Văn Chí	
79	Nguyễn Thị Kim Phương	21/01/1996	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh				TH Phạm Văn Chí	
80	Huỳnh Thị Kim Trúc	28/02/1995	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Ngôn ngữ Anh			Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV Tiếng Anh cấp Tiểu học	TH Phạm Văn Chí	
81	Nguyễn Hồng Sơn	23/11/1983	Nam	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh				TH Phạm Văn Chí	
82	Nguyễn Hoàn Vũ	22/08/1995	Nam	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh				TH Phạm Văn Chí	
83	Phạm Nguyễn Hoàng Thảng	10/11/1987	Nam	Công nghệ thông tin	Nhân viên Công nghệ thông tin hạng IV	V.11.06.15	Cao đẳng	Công nghệ thông tin				TH Phú Định	
84	Nguyễn Ngọc Trán	21/02/2001	Nữ	Giáo viên tiểu học dạy nhiều môn	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Giáo dục Tiểu học				TH Phú Lâm	
85	Nguyễn Thị Anh Thi	30/03/1994	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Đại học	Ngôn ngữ Anh			Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV Tiếng Anh cấp Tiểu học	TH Trương Công Định	
86	Nguyễn Thị Ngọc Hương	01/01/1982	Nữ	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	V.07.06.16	Trung cấp	Điều dưỡng	Tiếng Anh thực hành trình độ B	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	Chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ giáo dục đặc biệt	TH Trương Công Định	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bảng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bảng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
87	Vũ Thị Hòa	17/09/1996	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Sinh học			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Bình Tây	
88	Hồ Thị Thanh Thảo	15/07/2001	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Khoa học tự nhiên				THCS Bình Tây	
89	Phạm Ngọc Tuấn Anh	10/01/2001	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Bình Tây	
90	Phan Công Kiên	02/09/1992	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Bình Tây	
91	Bùi Ánh Try	15/11/1976	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Bình Tây	
92	Nguyễn Tuấn Anh	06/04/1995	Nam	Thư viện	Thư viện viên hạng IV	V.10.02.07	Đại học	Kỹ thuật điện tử Truyền thông/Kế toán			Chứng chỉ Thư viện - Thiết bị trường học	THCS Bình Tây	
93	Nguyễn Thủy Diễm	02/06/1985	Nữ	Công nghệ thông tin	Nhân viên công nghệ thông tin hạng IV	V.11.06.15	Đại học	Công nghệ thông tin				THCS Bình Tây	
94	Lê Thị Huyền Anh	11/12/1984	Nữ	Công nghệ thông tin	Nhân viên công nghệ thông tin hạng IV	V.11.06.15	Đại học	Công nghệ thông tin				THCS Đoàn Kết	
95	Trần Thị Tuyết Sang	19/12/1995	Nữ	Công nghệ thông tin	Nhân viên công nghệ thông tin hạng IV	V.11.06.15	Đại học	Công nghệ thông tin			Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Công nghệ thông tin	THCS Đoàn Kết	
96	Lê Hải Anh	03/01/2001	Nam	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh				THCS Hậu Giang	
97	Phạm Thị Cẩm Tú	19/06/1997	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh				THCS Hậu Giang	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bằng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
98	Nguyễn Hồng Vân	10/03/1993	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh				THCS Hậu Giang	
99	Trương Thị Quỳnh Anh	04/10/1991	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Vật lý			Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm/ Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Hậu Giang	
100	Trần Thụy Tuyết Anh	14/06/1997	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Hóa học			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Hậu Giang	Dân tộc Hoa
101	Nguyễn Thanh Nhã	25/09/1995	Nam	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Vật lý			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Hậu Giang	
102	Huỳnh Thái Chương	24/03/1997	Nam	Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn				THCS Hậu Giang	Dân tộc Hoa
103	Nguyễn Phương Hồng Hạnh	26/02/1998	Nữ	Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Ngữ văn				THCS Hậu Giang	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bằng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
104	Trịnh Thị Mỹ Linh	21/06/1992	Nữ	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	V.07.06.16	Trung cấp	Điều dưỡng	Tiếng Anh A	B	Chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ giáo dục đặc biệt	THCS Hậu Giang	
105	Lê Hoàng Hải	18/05/1993	Nam	Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Thạc sỹ	Sư phạm Ngữ văn				THCS Hoàng Lê Kha	
106	Nguyễn Hoàng Việt	25/03/1984	Nam	Giáo viên Mỹ thuật	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Mỹ thuật				THCS Hoàng Lê Kha	
107	Tôn Gia Kim Phụng	20/11/1999	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Hóa học			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Hoàng Lê Kha	Dân tộc Hoa
108	Dương Thị Bích Hạnh	15/07/1982	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Thạc sỹ	Hóa Hữu cơ			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Lam Sơn	Con thương binh
109	Nguyễn Trần Tuyết Nhi	01/12/2001	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Khoa học Tự nhiên				THCS Lam Sơn	
110	Nguyễn Thị Thanh Nga	09/06/1988	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Vật lý học			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Lam Sơn	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bảng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bằng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
111	Nguyễn Ngọc Phương Thanh	27/12/1992	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Thạc sỹ	Sư phạm Vật lý Tin học			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Lam Sơn	
112	Nguyễn Minh Thái	04/12/1996	Nam	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Hóa học			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Lam Sơn	
113	Vũ Thị Thu Trang	10/11/1996	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Vật lý			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Lam Sơn	
114	Trần Anh Vũ	25/11/1998	Nam	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Sinh học			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Lam Sơn	
115	Phạm Hoàng Lâm	30/09/1996	Nam	Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Thạc sỹ	Sư phạm Ngữ văn				THCS Lam Sơn	
116	Phạm Nguyễn Ngọc Thảo	19/09/2000	Nữ	Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Ngữ văn				THCS Lam Sơn	
117	Nguyễn Cẩm Tuyền	13/04/2001	Nữ	Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Ngữ văn				THCS Lam Sơn	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bảng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
118	Lương Ngọc Quỳnh Hương	19/09/2001	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh				THCS Lam Sơn	
119	Phạm Thị Hạ Ván	17/06/1999	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh				THCS Lam Sơn	
120	Lê Nguyễn Bảo Vy	16/11/2001	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh				THCS Lam Sơn	
121	Lại Văn Giàu	20/06/1996	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Lam Sơn	
122	Thái Thị Trúc Linh	27/11/1994	Nữ	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Thạc sỹ	Toán học			Chứng chỉ Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm cho GV Toán cấp THCS	THCS Lam Sơn	
123	Nguyễn Trương Minh	13/02/1987	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Thạc sỹ	Toán - Tin học			Chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm Lý luận dạy học và giáo dục	THCS Lam Sơn	
124	Lưu Bích Phôi	27/06/2001	Nữ	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Lam Sơn	Dân tộc Hoa
125	Trần Đình Tài	17/03/1991	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Lam Sơn	
126	Nguyễn Đức Thắng	30/08/1997	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Lam Sơn	
127	Phạm Đức Thắng	02/12/1996	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Lam Sơn	
128	Nguyễn Lê Thanh Trang	25/07/1999	Nữ	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Lam Sơn	
129	Võ Thị Hồng Gấm	26/10/2001	Nữ	Thư viện	Thư viện viên hạng IV	V.10.02.07	Đại học	Thông tin - Thư viện				THCS Lam Sơn	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bằng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
130	Ngô Văn Diệp	26/04/1983	Nam	Thư viện	Thư viện viên hạng IV	V.10.02.07	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị trường học			Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện	THCS Lam Sơn	
131	Tạ Hoàng Anh Khoa	16/10/1996	Nam	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Thạc sỹ	Sư phạm Vật lý			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Nguyễn Đức Cảnh	
132	Lê Ngọc Thanh Ngân	04/09/2001	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Khoa học Tự nhiên				THCS Nguyễn Đức Cảnh	
133	Huỳnh Thị Kim Yến	15/07/1983	Nữ	Giáo viên Mỹ thuật	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Mỹ thuật				THCS Nguyễn Văn Luồng	
134	Hồ Phi Hùng	13/03/1999	Nam	Giáo viên Giáo dục thể chất	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Giáo dục thể chất			Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm dạy trình độ cao đẳng, trung cấp	THCS Nguyễn Văn Luồng	
135	Huỳnh Phúc Nghĩa	06/04/2001	Nam	Giáo viên Giáo dục thể chất	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Giáo dục thể chất				THCS Nguyễn Văn Luồng	
136	Trần Thu Giang	16/06/1981	Nữ	Giáo viên Giáo dục công dân	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Thạc sỹ	Giáo dục chính trị, Triết học				THCS Nguyễn Văn Luồng	
137	Nguyễn Thị Ngọc Hương	11/06/1982	Nữ	Giáo viên Giáo dục công dân	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Triết học			Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm bậc 1	THCS Nguyễn Văn Luồng	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bằng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
138	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	07/06/1999	Nữ	Giáo viên Giáo dục công dân	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Giáo dục chính trị				THCS Nguyễn Văn Luông	
139	Tăng Thành Đạt	12/01/2001	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Nguyễn Văn Luông	
140	Nguyễn Ngọc Bích Như	26/11/1993	Nữ	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Nguyễn Văn Luông	
141	Vũ Lễ Hương Giang	01/10/2001	Nữ	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Nguyễn Văn Luông	
142	Lê Quỳnh Hương	18/01/1998	Nữ	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Nguyễn Văn Luông	
143	Trần Kiến Năng	22/10/2000	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Nguyễn Văn Luông	Dân tộc Hoa
144	Võ Trọng Nghĩa	25/09/2000	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Nguyễn Văn Luông	
145	Nguyễn Văn Quang	10/03/1986	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Nguyễn Văn Luông	Không tính ĐTUT (con thương binh) do bị sai năm sinh trên Phiếu ĐKDT
146	Hoàng Tố Quyên	23/04/1995	Nữ	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Nguyễn Văn Luông	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bằng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
147	Hồ Bảo Minh Triết	10/07/1985	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Nguyễn Văn Luông	
148	Nguyễn Ngọc Thủy Kim Ngân	16/10/1989	Nữ	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	V.07.06.16	Trung cấp	Điều dưỡng	Tiếng Anh B	B	Chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ giáo dục đặc biệt	THCS Nguyễn Văn Luông	
149	Nguyễn Thị Lê Giang	27/12/1987	Nữ	Giáo viên Âm nhạc	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Âm nhạc				THCS Phạm Đình Hồ	
150	Phạm Thị Nhụ	19/10/1989	Nữ	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	02.008	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ				THCS Phạm Đình Hồ	
151	Tô Cẩm Vân	06/05/1985	Nữ	Văn thư	Văn thư viên trung cấp	01.005	Trung cấp	Kế toán Doanh nghiệp sản xuất			Chứng chỉ Văn thư - Lưu trữ	THCS Phạm Đình Hồ	
152	Võ Thị Thủy Hằng	12/12/1991	Nữ	Kế toán	Kế toán viên trung cấp	06.032	Cao đẳng	Kế toán				THCS Phạm Đình Hồ	
153	Lương Thị Hồng Loan	24/11/1999	Nữ	Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Ngữ văn				THCS Phú Định	
154	Vũ Thị Tuyết Hạnh	28/04/1994	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Hóa học			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Phú Định	
155	Tạ Hoàng Thủy Ngân	30/11/1992	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Hóa học			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Phú Định	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bảng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
156	Huỳnh Thị Ngọc Dung	16/09/1991	Nữ	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Hóa học			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Phú Định	Dân tộc Chăm
157	Trần Minh Tinh	12/10/1987	Nam	Giáo viên Khoa học tự nhiên	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Hóa học			Chứng chỉ hoàn thành chương trình Bồi dưỡng GV dạy môn Khoa học tự nhiên	THCS Phú Định	
158	Giang Huệ Phương	10/10/1999	Nữ	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Phú Định	Dân tộc Hoa
159	Nguyễn Quốc Sinh	25/05/1985	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Phú Định	
160	Trương Kim Thành	04/11/2000	Nam	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Phú Định	Dân tộc Hoa
161	Nguyễn Thị Hoài Thương	01/01/1981	Nữ	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Toán học			Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	THCS Phú Định	
162	Hồ Thị Ngọc Trúc	26/03/1995	Nữ	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Phú Định	
163	Vũ Thị Kim Xuân	10/11/1992	Nữ	Giáo viên Toán	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Toán học				THCS Phú Định	
164	Đặng Hoàng Anh Tao	31/07/1992	Nam	Giáo viên Ngữ văn	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Thạc sỹ	Sư phạm Ngữ văn				THCS Văn Thân	
165	Trần Thị Hải	13/05/1987	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh				THCS Văn Thân	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Chức danh nghề nghiệp đăng ký xét tuyển	Mã số	Trình độ chuyên môn cao nhất	Chuyên ngành đào tạo (bằng Đại học/ Cao đẳng/ Trung cấp)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Chứng chỉ/Bằng khác có liên quan	Đơn vị	Đối tượng ưu tiên
166	Nguyễn Ngọc Mai Hân	09/11/1999	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Ngôn ngữ Anh			Chứng chỉ Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm GV dạy môn Tiếng Anh cấp THCS	THCS Văn Thân	
167	Lâm Thanh Ngọc	09/03/1994	Nữ	Giáo viên Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh			Chứng chỉ Tesol phương pháp giảng dạy Tiếng Anh cho người nói các ngôn ngữ khác	THCS Văn Thân	
168	Nguyễn Ngọc Trúc Vy	18/12/1978	Nữ	Thủ quỹ	Nhân viên	01.005	Đại học	Tài chính Ngân hàng				THCS Văn Thân	
169	Nguyễn Thị Mộng Nhi	10/05/1984	Nữ	Giáo viên Tin học	Giáo viên THCS hạng III	V.07.04.32	Đại học	Sư phạm Tin học				THCS Văn Thân	

HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 6
NĂM HỌC 2023-2024

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO
XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN 6
NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo Thông báo số 07 /TB-HĐXTVC ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Hội đồng xét tuyển viên chức)

I. GIÁO VIÊN MẦM NON HẠNG III

A. Kiến thức chung

1. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;
2. Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
3. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
4. Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
5. Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Mầm non;
6. Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;
7. Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, 02/2021/TT-BGDĐT, 03/2021/TT-BGDĐT và 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập;
8. Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non;
9. Thông tư số 29/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ngưng hiệu lực quy định về chuẩn trình độ đào tạo của nhà giáo tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
10. Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 10 năm 2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non;
11. Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 ngày 4 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non;

12. Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định về việc xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn, thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non;

13. Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 ngày 4 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đạo đức nhà giáo;

14. Kế hoạch số 626/KH-BGDĐT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Kế hoạch chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn 2021-2025.

B. Thực hành

Chuẩn bị 01 kế hoạch bài dạy.

II. GIÁO VIÊN TIỂU HỌC HẠNG III

A. Kiến thức chung

1. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

2. Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

3. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

4. Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

5. Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học;

6. Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục tiểu học công lập;

7. Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, 02/2021/TT-BGDĐT, 03/2021/TT-BGDĐT và 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập;

8. Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

9. Thông tư số 29/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ngưng hiệu lực quy định về chuẩn trình độ đào tạo của nhà giáo tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

10. Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;

11. Thông tư số 15/2017/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 06 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

12. Thông tư số 10/VBHN-BGDĐT ngày 30 ngày 12 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông;

13. Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 ngày 4 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đạo đức nhà giáo.

14. Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 ngày 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học.

B. Thực hành

Chuẩn bị 01 kế hoạch bài dạy.

III. GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ HẠNG III

A. Kiến thức chung

1. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

2. Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

3. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

4. Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

5. Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

6. Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục trung học cơ sở công lập;

7. Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT, 02/2021/TT-BGDĐT, 03/2021/TT-BGDĐT và 04/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập;

8. Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;

9. Thông tư số 29/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định ngưng hiệu lực quy định về chuẩn trình độ đào tạo của nhà giáo tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

10. Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông;

11. Thông tư số 15/2017/TT-BGDĐT ngày 09 tháng 06 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

12. Thông tư số 10/VBHN-BGDĐT ngày 30 ngày 12 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông;

13. Quyết định số 16/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 ngày 4 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đạo đức nhà giáo;

14. Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20 ngày 7 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông.

B. Thực hành

Chuẩn bị 01 kế hoạch bài dạy.

IV. NHÂN VIÊN HỖ TRỢ GIÁO DỤC NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

2. Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

3. Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

4. Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

5. Thông tư liên tịch số 21/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập.

V. NHÂN VIÊN THIẾT BỊ, THÍ NGHIỆM

1. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

2. Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

3. Thông tư số 21/2022/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương viên chức thiết bị, thí nghiệm trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trường chuyên biệt công lập.

VI. THƯ VIỆN VIÊN HẠNG IV

1. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

2. Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

3. Luật Thư viện ngày 21 tháng 11 năm 2019.

4. Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện.

5. Thông tư liên tịch số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện;

6. Thông tư số 05/2020/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định về đánh giá hoạt động thư viện;

7. Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trường chuyên biệt công lập;

8. Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

VII. NHÂN VIÊN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HẠNG IV

1. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

2. Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

3. Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin; an toàn thông tin.

VIII. NHÂN VIÊN THỦ QUỸ

1. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

2. Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

3. Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ;

4. Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư;

5. Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư.

IX. VĂN THƯ VIÊN TRUNG CẤP

1. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

2. Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

3. Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư;

4. Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư;

5. Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

X. KẾ TOÁN VIÊN TRUNG CẤP

1. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;
2. Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
3. Luật Kế toán năm 2015;
4. Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;
5. Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ.
6. Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo.
7. Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu.

**HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
QUẬN 6 NĂM HỌC 2023 - 2024**